DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 1283 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** 16 ***tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm nông sản, thực phẩm**
Laboratory:	***Laboratory for Agricultural Products and Food Testing***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH dịch vụ hàng hóa Alfred H Knight Việt Nam**
Organization:	***Alfred H Knight Commodity Services Vietnam Company Limited***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1572**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực thử nghiệm:	**Sinh**
Field of testing:	***Biological***
Người quản lý:	**Trần Quang Thảo Vy**
Laboratory manager:	***Tran Quang Thao Vy***
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** 16 **/05/2025 đến ngày** 15 **/05/2030**
Địa chỉ/ *Address*:	**400/6 Ung Văn Khiêm, Phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh**
Địa điểm/*Location:*	**400/6 Ung Văn Khiêm, Phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh**
Điện thoại/ *Tel*:	**(+84) 2866520688**
Email:	**ahkcs.vn@ahkgroup.com**
Website:	**www.ahkgroup.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**
Field of testing: *Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Gạo** ***Rice***	Xác định độ trắng *Determination of Whiteness*		AHKCV/SOP/30:2025
2.		Xác định độ ẩm *Determination of moisture content*		AHKCV/SOP/30:2025 (Ref. ISO 712-1:2024)
3.	**Gạo trắng** ***White rice***	Đánh giá cảm quan (màu, mùi) *Sensory valuation (colour, smell)*		AHKCV/SOP/30:2025 (Ref. TCVN 11888:2017)
4.		Xác định tạp chất *Determination of foreign matter*		
5.		Xác định thóc lẫn/côn trùng *Determination of paddy/insect*		
6.		Xác định mức xát *Determination of milling degree*		
7.		Xác định tấm/ tấm lớn/ tấm trung bình/ tấm nhỏ/ tấm mẳn *Determination of broken/ big broken/ medium broken/ small broken/ chip*		
8.		Xác định hạt nguyên *Determination of whole kernel*		
9.		Xác định kích thước hạt *Determination of grain size*		
10.		Xác định hạt vàng *Determination of yellow kernel*		
11.		Xác định hạt bạc phấn *Determination of chalky kernel*		
12.		Xác định hạt đỏ và sọc đỏ *Determination of red & red streaked kernel*		
13.		Xác định hạt xay xát dối *Determination of undermilled kerel*		
14.		Xác định hạt hư hỏng *Determination of damaged kernel*		
15.		Xác định hạt xanh non *Determination of immature kernel*		
16.		Xác định hạt nếp *Determination of glutinous kernel*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Gạo thơm** ***Aromatic rice***	Đánh giá cảm quan (màu, mùi) *Sensory valuation (colour, smell)*		AHKCV/SOP/30:2025 (Ref. TCVN 11889:2017)
18.		Xác định tạp chất *Determination of foreign matter*		
19.		Xác định thóc lẫn/côn trùng *Determination of paddy/insect*		
20.		Xác định mức xát *Determination of milling degree*		
21.		Xác định tấm/ tấm lớn/ tấm trung bình/ tấm nhỏ/ tấm mẳn *Determination of broken/ big broken/ medium broken/ small broken/ chip*		
22.		Xác định hạt nguyên *Determination of whole kernel*		
23.		Xác định kích thước hạt *Determination of grain size*		
24.		Xác định hạt vàng *Determination of yellow kernel*		
25.		Xác định hạt bạc phấn *Determination of chalky kernel*		
26.		Xác định hạt đỏ và sọc đỏ *Determination of red & red streaked kernel*		
27.		Xác định hạt xay xát dối *Determination of undermilled kerel*		
28.		Xác định hạt hư hỏng *Determination of damaged kernel*		
29.		Xác định hạt xanh non *Determination of immature kernel*		
30.		Xác định hạt nếp *Determination of glutinous kernel*		
31.		Xác định gạo lẫn loại (Độ lẫn) *Determination of admixture of other varieties (Purity)*		AHKCV/SOP/30:2025 (Ref. B.E. 2545:2002 (phương pháp nấu/*cooking test*) TAS 4000:2003 (phương pháp hóa/*Alkali test*))

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.		Xác định độ ẩm *Determination of moisture*		AHKCV/SOP/32:2025 (Ref. ISO 665:2020)
33.		Xác định số hạt nguyên trên 1 pound *Count per pound*		AHKCV/SOP/32:2025 (Ref. AFI 2016)
34.		Xác định nhân vỡ *Breakage*		
35.		Xác định số hạt dưới cấp kích cỡ liền kề *Next lower size grade*		
36.		Xác định khối lượng lọt sàng 4.75 mm; USA No. ¼, 7, 8, 12, 16 *Retained on sieve 4.75 mm; USA No. ¼, 7, 8, 12, 16*		
37.		Xác định hạt hư hỏng do sâu *Determination of insect damage*		
38.		Xác định hạt hư hỏng do loài gặm nhấm gây ra *Determination of rodent damage*		
39.	**Hạt điều nhân** ***Cashew nut***	Xác định hạt bị chim ăn *Determination of bird damage*		
40.		Xác định hạt mục ruỗng *Determination of decay*		
41.		Xác định hạt mốc *Determination of visible mold*		
42.		Xác định hạt ôi *Determination of rancidity*		
43.		Xác định hạt dính dơ *Determination of adhering matter*		
44.		Xác định tạp chất *Determination of foreign matter*		
45.		Xác định hạt loại 2 *Determination of second quality scorched*		
46.		Xác định hạt loại 3 *Determination of third quality special scorched*		
47.		Xác định hạt đốm rỗ *Determination of pitted spots*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
48.	**Hạt điều nhân** ***Cashew nut***	Xác định mảnh nám nhạt *Determination of lightly blemished pieces*		AHKCV/SOP/32:2025 (Ref. AFI 2016)
49.		Xác định hạt nguyên nám nhạt *Determination of lightly blemished wholes*		
50.		Xác định hạt nguyên nám *Determination of blemished wholes*		
51.		Xác định hạt phế phẩm *Determination of dessert*		
52.		Xác định hạt có vết cắt *Determination of superficial damage/ Scrapes*		
53.		Xác định hạt có vỏ lụa *Determination of Adhering testa*		
54.		Xác định hạt có đốm đen *Determination of black speckled kernels*		
55.		Xác định hạt đốm sau chiên *Determination of Spotted*		
56.		Xác định hạt cháy sém/ không đều màu sau chiên *Determination of scorched tips/ color variation*		
57.		Xác định hạt cháy sém đậm sau chiên *Determination of Deeply scorched tips*		
58.		Xác định hạt tối màu sau chiên *Determination of dark roast*		
59.		Xác định hạt đậm màu sau chiên *Determination of deep roast*		
60.		Xác định hạt có vết cắt sau chiên *Determination of scrapes*		
61.	**Bông thô** ***Raw cotton***	Xác định độ ẩm *Determination of moisture*		AHKCV/SOP/33:2025 (Ref. ASTM D2495-07(R2019)
62.	**Cà phê nhân** ***Green coffee***	Xác định độ ẩm *Determination of moisture*		AHKCV/SOP/31:2025 (Ref. ISO 6673:2003)
63.		Xác định kích thước hạt *Determination of grain size*		AHKCV/SOP/31:2025 (Ref. TCVN 4807:2013)
64.		Xác định hạt khuyết tật *Determination of defect bean*		AHKCV/SOP/31:2025 (Ref. TCVN 4193:2014)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
65.	**Cà phê nhân** ***Green coffee***	Xác định hạt đen *Determination of black bean*		AHKCV/SOP/31:2025 (Ref. TCVN 4193:2014)
66.		Xác định hạt bể *Determination of broken bean*		
67.		Xác định hạt lẫn loại *Determination of excelsa bean*		
68.		Xác định tạp chất *Determination of foreign matter*		
69.	**Tiêu** ***Pepper***	Xác định tạp chất ngoại lai *Dertermination of extraneous matter and foreign matter*		AHKCV/SOP/52:2024 (Ref. TCVN 4891:2013)
70.		Xác định dung trọng *Determination of test weight*		AHKCV/SOP/52:2024 (Ref. TCVN 4045:1993
71.		Xác định hạt vỡ, hạt đầu dinh *Determination of broken berries, pinheads*		
72.		Xác định hạt lép *Deetermination of light berries*		

Chú thich/*Note*

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- AHKCV SOP: phương pháp thử nội bộ/*Laboratory's developed method*
- AFI: Association of Food Industries
- ISO: International Organization for Standardization
- ASTM:
- B.E.: Rules and Methodologies of Commodities and Thai Hom Mali Rice Standards Inspection
- TAS: Thai Agricultural Standard
- ref: phương pháp tham khảo/*reference method*

Trường hợp Công ty TNHH dịch vụ hàng hóa Alfred H Knight Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH dịch vụ hàng hóa Alfred H Knight Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Alfred H Knight Commodity Services Vietnam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*